

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (六級) 口语 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HD2601850200000058	NGUYEN THI THO	女	1991-06-07	0011910156	LE4.22	
2	HD2601850200000059	TRAN NGOC HUYEN	女	1996-07-19	001196004489	LE4.22	
3	HD2601850200000060	NGUYEN THUY HANG	女	1999-11-22	001199011153	LE4.22	
4	HD2601850200000061	PHAM LAN HUONG	女	1999-12-21	001199034593	LE4.22	
5	HD2601850200000062	NGUYEN DOAN DUY	男	2007-09-18	001207016987	LE4.22	
6	HD2601850200000063	KHUAT THI THU HIEN	女	2000-05-09	001300024704	LE4.22	
7	HD2601850200000064	TRAN PHUONG THAO	女	2002-02-01	001302000274	LE4.22	
8	HD2601850200000065	NGUYEN XUAN DIEU HIEN	女	2003-10-09	001303007783	LE4.22	
9	HD2601850200000066	VU THUY LINH	女	2003-07-23	001303008590	LE4.22	
10	HD2601850200000067	NGO THUY DUONG	女	2003-05-12	001303011129	LE4.22	
11	HD2601850200000068	PHAN THU HIEN	女	2003-06-26	001303038620	LE4.22	
12	HD2601850200000069	NGUYEN THI MINH TAM	女	2006-10-16	001306018905	LE4.22	
13	HD2601850200000070	NGUYEN HAI ANH	女	2006-10-19	001306032323	LE4.22	
14	HD2601850200000071	HOANG THANH MAI	女	2007-07-07	001307019474	LE4.22	
15	HD2601850200000072	LE HOANG OANH	女	1999-10-01	002199004319	LE4.22	
16	HD2601850200000073	CHUNG LY LAN	女	1998-05-06	008198008469	LE4.22	
17	HD2601850200000074	LUONG THI TRA MI	女	2002-08-24	008302000207	LE4.22	
18	HD2601850200000075	THANG THU HIEN	女	2008-07-24	008308008777	LE4.22	
19	HD2601850200000076	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-05-05	010303002187	LE4.22	
20	HD2601850200000077	DOAN THI NGA	女	2003-04-26	010303009310	LE4.22	
21	HD2601850200000078	NGUYEN TA TAM	女	2009-08-28	010309006706	LE4.22	
22	HD2601850200000079	HOANG THI KIM THU	女	1998-08-21	017198002648	LE4.22	
23	HD2601850200000080	TRIEU VAN DU	男	2000-04-27	019200009430	LE4.22	
24	HD2601850200000081	HOANG SONG THUONG	女	2000-08-09	019300000310	LE4.22	
25	HD2601850200000082	LE THI THUY TIEN	女	2000-07-04	019300004040	LE4.22	
26	HD2601850200000083	BUI PHUONG ANH	女	2008-09-08	019308005414	LE4.22	
27	HD2601850200000084	PHUNG CAM TU	女	2008-01-05	019308006458	LE4.22	
28	HD2601850200000085	NGUYEN THANH HUONG	女	2000-01-30	020300000172	LE4.22	
29	HD2601850200000086	HOANG THUC DUNG	女	2000-05-10	020300007211	LE4.22	
30	HD2601850200000087	NONG THUY LINH	女	2001-07-22	020301001521	LE4.22	
31	HD2601850200000088	NONG HONG HANH	女	2003-09-14	020303001371	LE4.22	
32	HD2601850200000089	TRAN NGOC MY	女	1998-12-13	022198007594	LE4.22	
33	HD2601850200000090	CHU THI THU DAI	女	2002-11-11	022302000218	LE4.22	
34	HD2601850200000091	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LE4.22	
35	HD2601850200000092	LE THI THU	女	2006-12-13	022306005383	LE4.22	
36	HD2601850200000093	DIEP THI LANH	女	1992-07-05	024192016571	LE4.22	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (六级) 口语 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HD2601850200000037	NGUY THI THAO	女	1994-09-10	024194016568	LE 4.16	
2	HD2601850200000038	DO MINH GIANG	男	2006-01-16	024206008219	LE 4.16	
3	HD2601850200000039	HOANG THI THAO	女	2001-05-01	024301003197	LE 4.16	
4	HD2601850200000040	NGOC THI MINH THOA	女	1989-07-24	025189014422	LE 4.16	
5	HD2601850200000041	PHAM KIM THIEN VAN	女	1990-10-31	025190005170	LE 4.16	
6	HD2601850200000042	VU DUC HIEU	男	1991-02-01	026091009732	LE 4.16	
7	HD2601850200000043	PHUNG HUYEN NGOC	女	1984-08-07	026184015015	LE 4.16	
8	HD2601850200000044	PHUNG THI CUC	女	1992-04-05	026192002204	LE 4.16	
9	HD2601850200000045	BUI THAO CHI	女	2006-03-23	026306000034	LE 4.16	
10	HD2601850200000046	BUI NGOC LIEN	女	2007-08-19	026307006278	LE 4.16	
11	HD2601850200000047	NGUYEN HUU TRUC LAM	男	1990-07-15	030090009549	LE 4.16	
12	HD2601850200000048	DAO THI HANG	女	1993-06-09	030193005209	LE 4.16	
13	HD2601850200000049	NGUYEN MAI PHUONG	女	2005-07-17	030305000582	LE 4.16	
14	HD2601850200000050	TRAN THANH HUYEN	女	1996-08-02	031196003149	LE 4.16	
15	HD2601850200000051	DINH THI HANG	女	2004-02-23	031304004516	LE 4.16	
16	HD2601850200000052	NGUYEN THI THU THAO	女	2005-11-27	033305002172	LE 4.16	
17	HD2601850200000053	TRAN NHU Y	女	2006-07-27	033306005197	LE 4.16	
18	HD2601850200000054	DANG VU DINH DUY	男	1997-07-08	034097000762	LE 4.16	
19	HD2601850200000055	HOANG DUC BINH	男	2003-09-07	034203000634	LE 4.16	
20	HD2601850200000056	DAO MINH DUC	男	2008-07-30	03420800328	LE 4.16	
21	HD2601850200000057	PHAM THI CHUNG	女	2003-04-08	034303007401	LE 4.16	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (六级) 口语 - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HD2601850200000001	NGUYEN TRAM ANH	女	2003-10-24	034303007786	LE 4.14	
2	HD2601850200000002	PHAM HONG NHUNG	女	2003-09-29	034303008698	LE 4.14	
3	HD2601850200000003	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2003-06-01	034303010476	LE 4.14	
4	HD2601850200000004	PHAM TRUC LINH	女	2004-01-05	034304001231	LE 4.14	
5	HD2601850200000005	TRAN VU THAO HIEN	女	2005-11-05	034305004894	LE 4.14	
6	HD2601850200000006	NGUYEN THI THANH HOA	女	2007-10-04	034307003768	LE 4.14	
7	HD2601850200000007	VU VAN HOAN	男	1990-11-13	036090013626	LE 4.14	
8	HD2601850200000008	NGUYEN THANH CAM	女	1989-12-06	036189004219	LE 4.14	
9	HD2601850200000009	LE YEN CHI	女	1992-10-22	036192006479	LE 4.14	
10	HD2601850200000010	MAI THU THUY	女	1999-08-13	036199003446	LE 4.14	
11	HD2601850200000011	PHAM VAN HIEU	男	2003-11-09	036203010618	LE 4.14	
12	HD2601850200000012	VUONG THI NGUYET ANH	女	2004-06-26	036304001812	LE 4.14	
13	HD2601850200000013	PHAM THUY LINH	女	2007-09-26	036307010721	LE 4.14	
14	HD2601850200000014	NGUYEN NGOC PHUONG THAO	女	2000-10-10	037300000551	LE 4.14	
15	HD2601850200000015	DUONG THI QUYNH	女	2001-06-05	037301001671	LE 4.14	
16	HD2601850200000016	NGUYEN NHU QUYNH	女	1988-02-11	038188021157	LE 4.14	
17	HD2601850200000017	LE THI LIEN	女	2000-08-09	038300008258	LE 4.14	
18	HD2601850200000018	LE THI BINH	女	2001-08-26	038301016874	LE 4.14	
19	HD2601850200000019	NGUYEN TUONG OANH	女	2002-11-02	038302007422	LE 4.14	
20	HD2601850200000020	LE THI THUY HANG	女	2004-12-03	038304002597	LE 4.14	
21	HD2601850200000021	LE THANH HA	女	2008-02-05	038308000749	LE 4.14	
22	HD2601850200000022	CAO THI TAM	女	2008-09-17	038308021629	LE 4.14	
23	HD2601850200000023	MAI THI HUYEN	女	1999-07-04	040199006132	LE 4.14	
24	HD2601850200000024	LE THI THUY QUYNH	女	2002-03-26	040302010229	LE 4.14	
25	HD2601850200000025	NGUYEN THI NGA	女	2001-07-07	042301006190	LE 4.14	
26	HD2601850200000026	TRUONG THI TU OANH	女	2009-11-25	042309001387	LE 4.14	
27	HD2601850200000027	BUI NGAN PHO	女	2009-01-01	042309009979	LE 4.14	
28	HD2601850200000028	TRAN QUOC NAM	男	1990-04-26	046090008273	LE 4.14	
29	HD2601850200000029	NGO NGUYEN TU VY	女	2007-12-20	046307001689	LE 4.14	
30	HD2601850200000030	DANG CHAU ANH	女	2001-10-30	066301000198	LE 4.14	
31	HD2601850200000031	BUI THANH THAO	女	2000-11-23	075300011883	LE 4.14	
32	HD2601850200000032	TRINH THI LAN	女	1992-05-01	c6369061	LE 4.14	
33	HD2601850200000033	TRAN THI HAI YEN	女	1998-12-10	E00581590	LE 4.14	
34	HD2601850200000034	NGUYEN NGOC THACH THAO	女	2005-08-29	E02671195	LE 4.14	
35	HD2601850200000035	HOANG BA THU PHUONG	女	2001-05-14	E02897619	LE 4.14	
36	HD2601850200000036	NGUYEN MAI HUONG	女	1991-04-06	K0166735	LE 4.14	